

Số: 1959/BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả thăm tra, lấy ý kiến đề nghị xét, công nhận 4 xã: Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền đạt chuẩn NTM năm 2019.

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ đề nghị của UBND 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền về việc thăm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

Căn cứ kết quả thăm tra, đánh giá thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn 4 xã và lấy ý kiến đề nghị công nhận 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019; UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THĂM TRA

UBND huyện Triệu Sơn thành lập Đoàn thăm tra (gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện và các thành viên là đại diện lãnh đạo các phòng, ngành, đơn vị chuyên môn huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thăm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã, thời gian thăm tra (từ ngày 26/6/2019 đến ngày 02/7/2019).

1. Về hồ sơ.

Thành phần hồ sơ của xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền đảm bảo theo quy định tại Điều 8, Quyết định 2540/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã về việc thăm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới;
- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới;

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới;

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã;

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh kết quả đánh giá đạt các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới.

2. Về kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới.

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới của 4 xã, các thành viên Đoàn thẩm tra căn cứ quy định tại Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa và các văn bản hướng dẫn đánh giá thực hiện tiêu chí nông thôn mới của ngành phụ trách, đã đánh giá một cách trung thực, khách quan, đúng thực tế. Kết quả thực hiện của 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền đều đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới theo quy định, gồm: (1) Quy hoạch, (2) Giao thông, (3) Thủy lợi, (4) Điện, (5) Trường học, (6) Cơ sở vật chất văn hoá, (7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, (8) Thông tin và truyền thông, (9) Nhà ở dân cư, (10) Thu nhập, (11) Hộ nghèo, (12) Lao động có việc làm, (13) Tổ chức sản xuất, (14) Giáo dục và đào tạo, (15) Y tế, (16) Văn hoá, (17) Môi trường và an toàn thực phẩm, (18) Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, (19) Quốc phòng và an ninh.

(Có biểu thẩm tra kết quả đạt chuẩn tiêu chí NTM của 04 xã kèm theo)

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

Đến thời điểm thẩm tra xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền không còn nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

II. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN:

Trên cơ sở kết quả thẩm tra của Đoàn thẩm tra, UBND huyện tổ chức công bố kết quả thẩm tra của 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền trên đài phát thanh và trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn;

UBND huyện đã gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí của 4 xã để lấy ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội huyện và UBND các xã trên địa bàn huyện nhằm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho 4 xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Kết quả: 100% xã và các tổ chức chính trị đồng ý đề nghị công nhận 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện đã chủ trì, phối hợp Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của 4 xã tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn 4 xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Kết quả trên 90% ý kiến nhân dân hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

UBND huyện tổ chức họp (gồm thành viên Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện và đại diện lãnh đạo các xã trên địa bàn huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho 4 xã. Kết quả 100% các đồng chí tham dự hội nghị nhất trí đề nghị xét, công nhận xã 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

III. ĐỀ NGHỊ:

1. Đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn xã 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền cần phát động nhân dân tổng dọn vệ sinh thường xuyên, định kỳ đường làng ngõ, xóm, khu dân cư, đường nội đồng, khu nghĩa trang... trở thành phong trào, nếp sống văn hóa, văn minh trong nông thôn tạo cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân đặc biệt là các hộ cận nghèo và lao động tự do tham gia mua bảo hiểm Y tế. Cần tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí trong những năm tới để luôn giữ vững và đạt chuẩn một cách bền vững, nâng cao tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao và xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Một số tiêu chí, có tính ổn định tương đối như: Môi trường, Hộ nghèo, An ninh trật tự..., cần phải thường xuyên kiểm tra, quan tâm củng cố các tiêu chí này, đối với nhóm tiêu chí cơ sở vật chất, hạ tầng nông thôn tiếp tục đầu tư nâng cấp, cần quan tâm có cơ chế quản lý tốt trong quá trình sử dụng nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả của các công trình. Đồng thời, thực hiện tốt công tác phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ giới đồng bộ trong sản xuất, xác định nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao thu nhập cho người dân.

2. Đề nghị Hội đồng thẩm định và Đoàn thẩm định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, xem xét, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận 4 xã Thọ Cường, Khuyến Nông, Dân Lực, Dân Quyền đạt chuẩn NTM năm 2019.

Nơi nhận:

- Thành viên Đoàn thẩm định (đề B/c):
- Lưu: VT.



**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Xuân Dương

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 1939/BC-UBND ngày 17/8/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
I QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
II HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	6/6 km = 100%	6/6 km = 100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥70% cứng hóa)	9,12/11,4 km = 80%	9,12/11,4 km = 80%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	(≥70% cứng hóa)	13,5/17,3 km = 78%	13,5/17,3 km = 78%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	4,9/7,21 km = 68%	4,9/7,21 km = 68%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	T tưới: 95,8% T tiêu: 82,1% Tk: 100%	T tưới: 95,8% T tiêu: 82,1% Tk: 100%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥ 98%	1230/1230 hộ = 100%	1230/1230 hộ = 100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chi tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 80%	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m ² ; - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	7/7 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%	7/7 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	7/7 thôn = 100%.	7/7 thôn = 100%.
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
	Thông tin và Truyền thông	8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 80%	1105/1230 nhà = 89,8%	1105/1230 nhà = 89,8%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 29	40,7	40,7
			Năm 2018: 34		
			Năm 2019: 40		
			Năm 2020: 46		
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 5%	3,03%	3,03%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	2536/2627 người = 96,54%	2536/2627 người = 96,54%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bỏ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥ 85%	59/61 HS = 96,7%	59/61 HS = 96,7%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	1701/2536 người = 67,07%	1701/2536 người = 67,07%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	3667/3975 người = 92,25%	3667/3975 người = 92.25%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≤ 24,2%	8,80%	8,80%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	7/7 thôn = 100 %	7/7 thôn = 100 %
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	98% (≥ 60% nước sạch)	HVS = 100% (972/1230=79%)	HVS = 100% (972/1230=79%)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%.	100%.
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%	Nhà tiêu: 91,5%, nhà tắm: 98,3	Nhà tiêu: 91,5%, nhà tắm: 98,3
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	71,06%	71,06%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	100%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 1939 /BC-UBND ngày 17/8/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
I	QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	12,41/12,41 km = 100%	12,41/12,41 km = 100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥70% cứng hóa)	15,6/18,8 km = 83%	15,6/18,8 km = 83%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	(≥70% cứng hóa)	4,53/5,6 km = 80%	4,53/5,6 km = 80%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	17/27,4 km = 62 %	17/27,4 km = 62 %
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	T tưới: 92,16% T tiêu: 89,93% Tk: 100%	T tưới: 92,16% T tiêu: 89,93% Tk: 100%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥ 98%	1768/1768 hộ = 100%	1768/1768 hộ = 100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 80%	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m ² ; - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	9/9 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%	9/9 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	9/9 thôn = 100%.	9/9 thôn = 100%.
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
	Thông tin và Truyền thông	8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 80%	1529/1768 nhà = 85,6%	1529/1768 nhà = 85,6%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 29	40,6	40,6
			Năm 2018: 34		
			Năm 2019: 40		
			Năm 2020: 46		
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 5%	1,56	1,56
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	4776/4925 người = 96,9%	4776/4925 người = 96,9%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥ 85%	59/61 HS = 96,7%	59/61 HS = 96,7%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	2650/4098 người = 64,66%	2650/4098 người = 64,66%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	4785/5413 người = 88,4%	4785/5413 người = 88,4%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≤ 24,2%	11,80%	11,80%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	9/9 thôn = 100 %	9/9 thôn = 100 %
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	98% (≥ 60% nước sạch)	1768/1768 hộ = 100% (1064/1768=60,1%)	1768/1768 hộ = 100% (1064/1768=60,1%)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%.	100%.
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%	Nhà tiêu: 1558/1768 = 88,12%, nhà tắm: 1698/1768 = 96,04, bể nước: 1721/1768 hộ = 97,34%	Nhà tiêu: 1558/1768 = 88,12%, nhà tắm: 1698/1768 = 96,04, bể nước: 1721/1768 hộ = 97,34%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	532/674hộ = 78,93%	532/674 hộ = 78,93%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	100%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 1939 /BC-UBND ngày 28/10/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
I QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
II HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	7,35/7,35 km = 100%	7,35/7,35 km = 100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥70% cứng hóa)	27/33,75 km = 80%	27/33,75 km = 80%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	(≥70% cứng hóa)	25/33,3 km = 75%	25/33,3 km = 75%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	17,16/24,3 km = 70 %	17,16/24,3 km = 70 %
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	T tưới: 88,3% T tiêu: 88,48% Tk: 100%	T tưới: 88,3% T tiêu: 88,48% Tk: 100%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥ 98%	2177/2177 hộ = 100%	2177/2177 hộ = 100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	$\geq 80\%$	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m ² ;	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.
			- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.		
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
	6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	8/8 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%	8/8 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	8/8 thôn = 100%.	8/8 thôn = 100%.
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chi tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
	Thông tin và Truyền thông	8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 80%	1843/2177 = 84,6%	1843/2177 = 84,6%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 29	41,5	41,5
			Năm 2018: 34		
			Năm 2019: 40		
			Năm 2020: 46		
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 5%	2,95%	2,95%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	4098/4315 người = 94,97%	4098/4315 người = 94,97%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥ 85%	93/104 HS = 89,4%	93/104 HS = 89,4%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	2650/4098 người = 64,66%	2650/4098 người = 64,66%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	5688/6260 người = 90,86%	5688/6260 người = 90,86%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≤ 24,2%	18,40%	18,40%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	8/8 thôn = 100 %	8/8 thôn = 100 %
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	98% (≥ 60% nước sạch)	HVS = 100% (Nước sạch 1454/1920 = 75,7%)	HVS = 100% (Nước sạch 1454/1920 = 75,7%)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%.	100%.
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%	Nhà tiêu: 1757/1920 = 91,5%, nhà tắm: 1889/1920 = 98,3%	Nhà tiêu: 1757/1920 = 91,5%, nhà tắm: 1889/1920 = 98,3%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	167/235 = 71,06	167/235 = 71,06
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	100%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 15/8/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
I	QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	12,5/12,5 km = 100%	12,5/12,5 km = 100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥70% cứng hóa)	14,5/14,5 km = 100%	14,5/14,5 km = 100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	(≥70% cứng hóa)	22,13/23,3 km = 94,97%	22,13/23,3 km = 94,97%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	7,8/12,5 km = 62,4 %	7,8/12,5 km = 62,4 %
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	T tưới: 83% T tiêu: 89,9%	T tưới: 83% T tiêu: 89,9%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥ 98%	2.256/2.256 hộ = 100%	2.256/2.256 hộ = 100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 80%	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia	3/3 trường đạt chuẩn quốc gia
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m ² ; - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.	Nhà VH - TT xã được xây mới đạt yêu cầu.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	10/10 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%	10/10 thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn = 100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	10/10 thôn = 100%.	10/10 thôn = 100%.
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
	Thông tin và Truyền thông	8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 80%	1948/2256 nhà = 86.35%	1948/2256 nhà = 86.35%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 29	41,2	41,2
			Năm 2018: 34		
			Năm 2019: 40		
			Năm 2020: 46		
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 5%	3,75%	3,75%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	4612/4716 người = 97,79%	4612/4716 người = 97,79%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bỏ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥ 85%	59/61 HS = 96,7%	59/61 HS = 96,7%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	3116/4612 người = 67,56%	3116/4612 người = 67,56%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	6888/8098 người = 85,06%	6888/8098 người = 85,06%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≤ 24,2%	15,10%	15,10%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	10/10 thôn = 100 %	10/10 thôn = 100 %
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	98% (≥ 60% nước sạch)	HVS = 99,6% (Nước sạch 1622/2256 = 71,9%)	HVS = 99,6% (Nước sạch 1622/2256 = 71,9%)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%.	100%.
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%	Nhà tiêu: 1976/2256 = 87,6%, nhà tắm: 1999/2256 = 88,6	Nhà tiêu: 1976/2256 = 87,6%, nhà tắm: 1999/2256 = 88,6
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	92,86%	92,86%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	100%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án: tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt